

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ  
QUỸ VIỆT CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 23/CBTT-VFC

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT** (sau đây gọi là “**Công ty**”)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, phường Điện Biên, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thị Minh Hạnh** – người đại diện theo ủy quyền

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, phường Điện Biên, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính quý IV năm 2021.**

Nội dung công bố thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://vietcat.com/invertor-relationship.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



**Nguyễn Thị Minh Hạnh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2021**

## **MỤC LỤC**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2020
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>27,040,147,107</b>	<b>25,999,442,423</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>26,518,361,901</b>	<b>10,100,846,661</b>
1. Tiền	111		26,518,361,901	7,800,846,661
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,300,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,017,000</b>	<b>15,400,624,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,017,000	15,400,666,412
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(42,412)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>516,056,684</b>	<b>484,802,615</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		450,752,400	10,423,075
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		19,226,646	19,300,499
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		46,077,638	463,479,041
5. Dự phòng cá khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8,400,000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,711,522</b>	<b>13,169,147</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,711,522	13,169,147
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>585,858,466</b>	<b>2,950,632,943</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>			<b>129,259,500</b>	<b>-</b>
Phải thu dài hạn khác			129,259,500	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		169,467,449	169,467,449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169,467,449)	(169,467,449)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40,950,000	40,950,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,950,000)	(40,950,000)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>(8,400,000)</b>	<b>2,874,230,318</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	2,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(8,400,000)	(25,769,682)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>464,998,966</b>	<b>76,402,625</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		464,998,966	1,288,625
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	75,114,000
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>27,626,005,573</b>	<b>28,950,075,366</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1,542,448,241</b>	<b>3,155,058,472</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,542,448,241</b>	<b>3,155,058,472</b>
1. Phải trả người bán	311		1,934,900	32,834,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2,900,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,274,120,087	120,656,288
4. Phải trả người lao động	315		-	-
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	316			79,067,284
6. Chi phí phải trả	319		55,248,553	22,500,000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		201,324,189	-
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		9,820,512	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
I. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>26,083,557,332</b>	<b>25,795,016,894</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>25,108,355,736</b>	<b>25,795,016,894</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	415		54,177,868	39,750,846
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		54,177,868	39,750,846
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		975,201,596	715,515,202
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		715,515,201	579,021,568
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		259,686,395	136,493,634
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>27,626,005,573</b>	<b>28,950,075,366</b>

(Tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2020
I	2	3		
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		90,000	90,000
Chứng khoán giao dịch	007		90,000	90,000
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020			
Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác	030		242,606,384	22,317,314,883
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		242,606,384	22,317,314,883
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		801,402,126,600	1,130,491,439,200
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		801,402,126,600	1,130,491,439,200
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài				
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		2,100,000	13,102,100,000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	060		3,560,208,000	42,345,173

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế Toán Trưởng

Đại Diện Công Ty



NGUYỄN THANH TUYÊN



Nguyễn Thị Cố Uyên



Đại Diện Công Ty

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	13	2,181,616,502	1,200,022,850	6,682,903,469	1,268,151,209
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		2,181,616,502	1,200,022,850	6,682,903,469	1,268,151,209
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	14	898,703,584	-	2,626,898,878	-
Lợi nhuận gộp của HĐKD (20 = 10 - 11)	20		1,282,912,918	1,200,022,850	4,056,004,591	1,268,151,209
Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	14,349,911	298,449,923	(148,121,639)	836,464,861
Chi phí tài chính	22		(100,519)	-	(25,803,294)	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	16	1,046,539,946	484,064,758	3,564,768,511	1,902,037,494
Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		250,823,402	1,014,408,015	368,917,735	202,578,576
Thu nhập khác	31	17		-	32,313,207	86
Chi phí khác	32	18		-	362,157	884,908
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	31,951,050	(884,822)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		250,823,402	1,014,408,015	400,868,785	201,693,754
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		34,722,233	28,000,000	112,328,346	28,237,126
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-		-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		216,101,169	986,408,015	288,540,439	173,456,628
Lãi trên cổ phiếu	61		0.86	3.95	1.15	0.69

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập

**NGUYỄN THANH TUYỀN**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Cố Uyên**

Đại Diện Công Ty



**Đài Thị Thanh Trà**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,444,483,566	3,164,528,352
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(2,725,685,311)	(329,460,540)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,665,919,428)	(956,123,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(42,390,856)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,858,550,113	220,110,411
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,935,392,727)	(162,773,819)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>		<b>933,645,357</b>	<b>1,936,281,404</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(28,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			16,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		83,869,884	383,526,308
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>83,869,884</b>	<b>(12,116,473,692)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,017,515,241	(10,180,192,288)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,500,846,660	13,732,875,684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>26,518,361,901</b>	<b>3,552,683,396</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập



NGUYỄN THANH TUYỀN

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Cố Uyên

Đại diện Công ty



Đại diện Công ty

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát  
 Tầng 12, 44 Lê Ngọc Hân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
 Điện thoại: 024 - 39410715 Fax: 024 - 39410716

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm						Số dư cuối kỳ	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Giảm	Tăng	Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125051		25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	125052											
3. Vốn khác của chủ sở hữu	125053		32.167.866	39.750.846	-	-	-	-	32.167.866	32.167.866	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	125054		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	125055		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	125056		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	125057		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	125058		32.167.866	39.750.846	-	-	-	-	32.167.866	32.167.866	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	125059		579.021.568	715.515.202	151.659.594	(15.165.960)	259.686.394	-	715.515.202	975.201.596	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	125060		579.021.568	579.021.568	136.493.634	(15.165.960)	123.192.761	-	579.021.568	715.515.201	-	-
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước					151.659.594	(15.165.960)	123.192.761	-	136.493.634	259.686.395	-	-
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này					151.659.594	(15.165.960)	123.192.761	-	136.493.634	259.686.395	-	-
<b>Cộng</b>	<b>125061</b>		<b>25.643.357.300</b>	<b>25.795.016.894</b>	<b>151.659.594</b>	<b>(15.165.960)</b>	<b>288.540.438</b>	<b>-</b>	<b>25.779.850.934</b>	<b>26.083.557.332</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Đại diện Công ty

*(Signature)*

NGUYỄN THANH TUYẾN

Nguyễn Thị Tố Uyên



Đại diện Công ty

125061



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Tầng 11, Toà Nhà Doji Tower, Số 05 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Hà Nội  
Tel: (84-4) 3941 0715 Fax: (84-4) 3941 0716

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh của Công ty là: **25.000.000.000 VND** ( Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương với 2.500.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi. Các cổ đông sáng lập góp vốn mua cổ phần của Công ty và đến ngày 31/12/2015 đã hoàn thành 100%.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh:

Theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng tiền Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch liên ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Hệ thống kế toán của Công ty được thiết lập trên cơ sở tuân thủ Chế độ Kế toán Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán:

Công ty cũng áp dụng và tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021 và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài Chính.

Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2021 được lập và trình bày tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 " Trình bày báo cáo tài chính" và Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực cho kể từ ngày 01/01/2012.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính năm 2021, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số: 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính.

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (kỳ hạn và không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn:

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, uỷ thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền động đối với cổ phiếu và Phương pháp đích danh đối với trái phiếu.

### 3. Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

#### + Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ HH mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### + Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán IC

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 3 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây nếu phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các khoản chi phí trả trước cho tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 03 (ba) năm hoặc 24 (hai mươi tư) tháng.

### 5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT  
JAN 2022  
VIỆT CÁT  
VN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thỏa thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### + *Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và nhà ủy thác đầu tư thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu ủy thác đầu tư được ghi nhận khi hợp đồng và các điều khoản của hợp đồng ủy thác được cam kết thực hiện, bên nhận ủy thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

### + *Doanh thu tài chính*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

Doanh thu từ các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo tháng căn cứ trên các điều khoản của Hợp đồng tiền gửi, không phân biệt khoản tiền gửi đó đã đến thời gian hay chưa đến thời gian đáo hạn Hợp đồng.

Doanh thu từ các hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm phát sinh doanh thu.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### 6. Thuế và các khoản thanh toán ngân sách

#### + *Thuế giá trị gia tăng*

Theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-BTC ngày 18/12/2013 của Chính Phủ thì các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

NG  
PH  
LY  
FC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 31/12/2021	ngày 31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	798,071	5,285,745
Tiền gửi ngân hàng	26,517,563,830	10,095,560,916
+ Tiền	26,517,563,830	7,795,560,916
+ Các khoản tương đương tiền (*)	-	2,300,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>26,518,361,901</b>	<b>10,100,846,661</b>

(\*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 31/12/2021	ngày 31/12/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1,017,000	666,412
Công ty CP Dược Hậu Giang (1)	1,017,000	666,412
Đầu tư khác (2)	-	-
Dài hạn	-	(42,412)
Các khoản đầu tư khác (3)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(42,412)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,017,000</b>	<b>624,000</b>

(1): Khoản đầu tư mua CP của công ty CP Dược Hậu Giang mã chứng khoán DHG, số lượng cổ phiếu tại 31/12/2021 là 09 cổ phiếu

(2) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 03 tháng tại NHTM CP Tiên Phong

(3) Khoản đầu tư cổ phiếu VINARE, số lượng cổ phần tại ngày 31/12/2021 là 0 cổ phần

### 3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 31/12/2021	ngày 31/12/2020
	VND	VND
- Đặng Huyền Trang	54,843	
- Đoàn Minh Phượng	18,970,163	18,970,163
- Nguyễn Nghiêm Minh Hậu	19,431	
- Phạm Xuân Thi	145,833	
- Công ty cổ phần Chứng khoán IB		
Các nhà đầu tư khác	36,376	330,336
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,226,646</b>	<b>19,300,499</b>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( TIẾP)

4. Các khoản phải thu khác:

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2021 VND	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2020 VND
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-
+ Phải thu khác nội bộ	46,077,638	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>46,077,638</b>	<b>-</b>

5 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2021 VND	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Các đối tượng khác		
- Công ty CP CK Tiên Phong		-
<b>Dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

6 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2021 VND	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4,711,522</b>	<b>13,169,147</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,711,522	13,169,147
<b>Dài hạn</b>	<b>464,998,966</b>	<b>1,288,625</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	464,998,966	1,288,625
<b>Tổng cộng</b>	<b>469,710,488</b>	<b>14,457,772</b>

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị quản lý đã hết hạn khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2021	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2020
Nguyên giá	169,467,449	169,467,449
Giá trị đã hao mòn	(169,467,449)	(169,467,449)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

8. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2021	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2020
Nguyên giá	40,950,000	40,950,000
Giá trị đã hao mòn	40,950,000	40,950,000
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2021 VND	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2020 VND
- Thuế giá trị gia tăng		670,000
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	71,465,927	1,528,437
- Thuế thu nhập cá nhân	1,202,654,160	118,457,851
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước</b>	<b>1,274,120,087</b>	<b>120,656,288</b>

10 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2021 VND	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong		30,900,000
- Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJI	-	-
- Công ty TNHH Việt Thăng Long	1,934,900	1,934,900
- Trung tâm VNPT		-
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,934,900</b>	<b>32,834,900</b>

11 Trả trước người bán

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2021 VND	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần sao vàng	8,400,000	8,400,000
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	310,352,400	-
- Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJI		2,023,075
- Công ty Cổ Phần Phần Mềm Bravo	96,000,000	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Truyền Thông Cảnh Cam	36,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>450,752,400</b>	<b>10,423,075</b>

12 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2021 VND	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty kiểm toán UHY		22,500,000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55,014,553	-
- Trung tâm VNPT	234,000	-
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>55,248,553</b>	<b>22,500,000</b>

13 Doanh thu hoạt động kinh doanh		Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
		VND	VND
	Phí quản lý danh mục đầu tư	681,616,502	22,850
	Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn	1,500,000,000	1,200,000,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2,181,616,502</b>	<b>1,200,022,850</b>
14 Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
		VND	VND
	Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	898,703,584	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>898,703,584</b>	-
15 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi cho vay, đầu tư tài chính	14,332,530	298,449,923
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	17,381	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14,349,911</b>	<b>298,449,923</b>
16 Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	669,512,820	352,327,731
	Chi phí vật liệu quản lý	39,006,876	6,377,082
	Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ, dụng cụ	10,891,674	31,580,900
	Thuế, phí và lệ phí	271,338	-
	Chi phí dự phòng	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	326,857,238	93,779,045
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,046,539,946</b>	<b>484,064,758</b>
17 Thu nhập khác		Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
	<b>Tổng cộng</b>	-	-
18 Chi phí khác		Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
	<b>Tổng cộng</b>	-	-

19 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34,722,233	28,000,000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34,722,233</b>	<b>28,000,000</b>

20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)		
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	216,101,169	986,408,015
	2,500,000	2,500,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>86</b>	<b>395</b>

21 Thông tin khác

	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2021	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	242,606,384	22,317,314,883
<b>Tổng cộng</b>	<b>242,606,384</b>	<b>22,317,314,883</b>
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	801,402,126,600	1,130,491,439,200
<b>Tổng cộng</b>	<b>801,402,126,600</b>	<b>1,130,491,439,200</b>
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	2,100,000	13,102,100,000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	3,560,208,000	42,345,173

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập



**NGUYỄN THANH TUYỀN**

Kế toán trưởng



*Nguyễn Thị Cố Uyên*

Đại diện Công ty



*Bùi Thị Chanh Trà*